

Số: **29** /CBTT-CN&MTĐT
V/v công bố Báo cáo Tài chính
tổng hợp Quý 4 năm 2021

Đồng Tháp, ngày **19** tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Văn Sang

Địa chỉ: Số 18, ấp 3, xã Phương Trà, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0914.415.882

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo Tài chính tổng hợp Quý 04 năm 2021 (Bắt đầu từ ngày 01/10/2021 và kết thúc vào ngày 31/12/2021) của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: www.dowasen.com, tại chuyên mục Quan hệ cổ đông từ ngày 19/01/2022.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

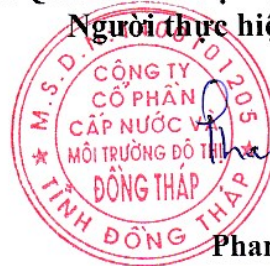
- Như trên;
- HĐQT (b/c), BKS (g/s);
- Lưu: VT, CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính tổng hợp Quý 4/2021;
- Giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC Quý 4 so với BCTC cùng kỳ năm trước.

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người thực hiện công bố thông tin



Phan Văn Sang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC & MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 28 /CN&MTĐT
V/v Giải trình kết quả kinh
doanh trên BCTC quý 4/2021
chưa được soát xét tăng hơn 10%
so với BCTC cùng kỳ năm trước.

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp xin giải trình về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Quý 4/2021 tăng so với Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Cụ thể, như sau:

1/. Lợi nhuận trên Báo cáo quý 4/2021 chưa được soát xét:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2021 là 9,86 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2020 là 6,98 tỷ đồng.

Số tiền chênh lệch tăng là 2,88 tỷ đồng (*tương ứng với tỷ lệ tăng là 41,15 %*).

2/. Nguyên nhân:

+ Lợi nhuận khác tăng 3,72 tỷ đồng. Tăng do Phí nước thải các năm trước được ghi nhận.

+ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh vật tư giảm 1,31 tỷ đồng. Do ảnh hưởng dịch bệnh dẫn đến lợi nhuận giảm.

+ Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt tăng so với cùng kỳ 5,68 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 8,61%, nguyên nhân do: Mở rộng địa bàn phục vụ làm lượng khách hàng tăng là 3.319 khách hàng cùng với việc đầu tư sửa chữa, nâng công suất một số Nhà máy xử lý nước;

+ Doanh thu của hoạt động thu gom và vận chuyển rác sinh hoạt tăng so với cùng kỳ 2,82 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 10,21%, nguyên nhân do: Địa bàn thu gom được mở rộng rác chợ thêm dẫn đến số lượng khách hàng cũng tăng (khoảng 409 khách hàng);

+ Doanh thu xây lắp giảm so với cùng kỳ 3 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 68,70%, nguyên nhân do: Ảnh hưởng dịch COVID 19 Công ty tạm dừng thi công lắp đặt các công trình trong thời gian dịch bệnh.

Ngoài ra các dịch vụ như Hút hầm cầu, chăm sóc Hoa viên và các dịch vụ làm thuê tăng 1,34 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 29,28%.

+ Giá vốn tăng so với cùng kỳ 4,87 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 6,69%, nguyên nhân do: Giá vốn Môi trường tăng (mở rộng địa bàn, lượng khách hàng tăng , chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công ; giá vốn nước tăng: Do doanh thu tăng (lượng khách hàng mới tăng) dẫn đến tăng chi phí nguyên vật liệu, nhân công, cải tạo sửa chữa lắp đặt, nâng công suất một số trạm, thay đồng hồ cho khách hàng định kỳ, điện sản xuất và một số chi phí khác cũng tăng theo.

+ Chi phí bán hàng tăng 2,98 tỷ đồng so với cùng kỳ, tương ứng với tỷ lệ tăng 37,08%. Nguyên nhân do cải tạo sửa chữa một số tuyến ống, giá trị khấu hao tăng.

+ Chi phí quản lý tăng không đáng kể so với cùng kỳ 0,17 tỷ đồng.

- Các chỉ tiêu tài chính khác không tăng so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 2,88 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ 41,15% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Phòng TC;
- Lưu VT.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021, từ trang 04 đến trang 32 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01/10/2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Đê	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban	
Bà Phạm Thị Kim Dung	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 01/12/2021
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên	
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên	Bầu bổ sung từ ngày 15/12/2021

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn lập báo cáo là: Ông Hoàng Quốc Hưng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/10/2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Văn Tấn.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Tấn
Tổng Giám đốc

Tp.Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.202.612.605	103.018.881.329
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	33.102.308.185	31.733.082.610
Tiền	111		33.102.308.185	31.733.082.610
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.500.000.000	3.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	7.500.000.000	3.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.414.356.947	34.062.510.815
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	32.771.240.461	22.249.360.718
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.346.558.400	464.655.600
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	12.760.628.711	12.841.864.757
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.464.070.625)	(1.493.370.260)
Hàng tồn kho	140	10	29.062.149.629	33.430.788.012
Hàng tồn kho	141		29.062.149.629	33.430.788.012
Tài sản ngắn hạn khác	150		123.797.844	92.499.892
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	123.797.844	92.499.892
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		929.136.844.762	927.979.427.569
Tài sản cố định	220		441.739.945.867	404.912.760.070
Tài sản cố định hữu hình	221	11	441.135.713.760	404.308.527.963
- Nguyên giá	222		802.860.312.632	719.141.399.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(361.724.598.872)	(314.832.871.356)
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	228		1.280.263.743	1.280.263.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(676.031.636)	(676.031.636)
Tài sản dở dang dài hạn	240		471.061.455.228	507.079.921.465
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	471.061.455.228	507.079.921.465
Đầu tư tài chính dài hạn	250		84.040.000	84.040.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	260		16.251.403.667	15.902.706.034
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	16.251.403.667	15.902.706.034
TỔNG TÀI SẢN	270		1.044.339.457.367	1.030.998.308.898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		726.023.250.924	725.513.701.983
Nợ ngắn hạn	310		593.773.342.355	601.933.550.773
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11.047.033.027	18.206.227.080
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	696.702.784	2.152.437.637
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.239.093.726	4.612.132.570
Phải trả người lao động	314		26.659.411.285	25.927.709.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.761.380.354	8.905.833.238
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	476.988.141.958	487.295.562.197
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	65.134.029.221	54.750.282.368
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(752.450.000)	83.365.767
Nợ dài hạn	330		132.249.908.569	123.580.151.210
Phải trả dài hạn khác	337	19	28.646.787.251	23.715.760.799
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	94.341.169.587	95.646.486.700
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.657.000.000	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		7.604.951.731	4.217.903.711
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		318.316.206.443	305.484.606.915
Vốn chủ sở hữu	410		318.316.206.443	305.484.606.915
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		27.605.902.085	19.592.728.586
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.529.004.358	26.710.578.329
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.663.027.440	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.865.976.918	26.710.578.329
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431	22	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.044.339.457.367	1.030.998.308.898

Tp. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1.1	109.522.648.517	102.794.211.959	382.076.509.470	358.924.622.499
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và (10 = 01 - 03)	10	23.1.4	109.522.648.517	102.794.211.959	382.076.509.470	358.924.622.499
Giá vốn hàng bán	11		77.749.117.072	72.873.606.519	277.325.093.188	255.507.863.224
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20 = 10 - 11)	20		31.773.531.445	29.920.605.440	104.751.416.282	103.416.759.275
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2.1	96.699.702	132.952.554	368.176.388	490.570.639
Chi phí tài chính	22	23.2.2	1.331.253.536	1.360.267.413	5.428.990.967	5.051.514.186
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.331.253.536</i>	<i>1.360.267.413</i>	<i>5.428.990.967</i>	<i>5.051.514.186</i>
Chi phí bán hàng	25	23.1.5	11.024.784.452	8.042.575.587	31.776.351.968	29.646.951.606
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.1.6	12.420.836.345	12.242.241.025	37.642.512.611	38.390.204.237
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		7.093.356.814	8.408.473.969	30.271.737.124	30.818.659.885
Thu nhập khác	31	23.3.1	4.549.490.419	820.420.393	6.769.165.617	1.100.641.803
Chi phí khác	32	23.3.2	15.518.900	1.219.722.913	530.973.994	1.502.777.267
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.533.971.519	(399.302.520)	6.238.191.623	(402.135.464)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.627.328.333	8.009.171.449	36.509.928.747	30.416.524.421
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23.4	1.761.351.415	1.019.641.083	5.011.164.389	3.705.946.092
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		9.865.976.918	6.989.530.366	31.498.764.358	26.710.578.329

TP. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	153.907.084.847	172.839.888.001
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(116.602.072.532)	(135.240.775.338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(84.827.479.974)	(78.843.934.102)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.055.184.123)	(4.978.295.352)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.242.823.446)	(4.929.014.002)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	382.307.992.524	362.242.881.946
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(237.813.787.097)	(274.890.403.929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	88.673.730.199	36.200.347.224
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.548.299.874)	(3.010.043.590)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(199.885.000)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(11.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	115.068.169	370.143.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.633.116.705)	(14.089.900.348)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020	
		đến 31/12/2021	đến 31/12/2020	
		VND	VND	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.545.875.000	50.043.614.147	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(88.217.262.919)	(69.777.078.798)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(85.671.387.919)	(19.733.464.651)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.369.225.575	2.376.982.225	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	31.733.082.610	29.356.100.385
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	33.102.308.185	31.733.082.610

Tp. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01/10/2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (thoát nước);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, vỉa hè, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Tp. Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN, DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU KHÁC

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

4.8 NGUYÊN TẮC CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

4.10 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ GTGT VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% được áp dụng đối với hoạt động Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; và Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các hoạt động còn lại.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.113.439.198	967.619.568
Tiền gửi ngân hàng	31.988.868.987	30.765.463.042
Cộng	33.102.308.185	31.733.082.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>	7.500.000.000	7.500.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (1)	6.000.000.000	6.000.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam (2)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, lãi suất 4,6%/năm.

(2) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 4,9%/năm.

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 20).

	Tại 31/12/2021			Tại 01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (3)	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	32.771.240.461	(2.464.070.625)	22.249.360.718	(1.493.370.260)
- Phải thu của khách hàng nước sinh hoạt	12.289.934.916	(675.296.591)	5.795.874.842	(416.210.056)
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp	378.389.000	-	874.588.000	-
- Ban Quản lý chợ thành phố Cao Lãnh	2.920.292.000	-	2.895.724.000	-
- Ban Quản lý Công trình công cộng thành phố Cao Lãnh	2.081.074.000	-	3.630.471.000	-
- Ban Quản lý DA và PTQĐ thành phố Cao Lãnh	388.112.000	-	-	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Cao Lãnh	1.554.592.770	-	-	-
- Ban Quản lý Công trình đô thị thành phố Sa Đéc	2.017.833.000	-	1.807.829.000	-
- Phòng Tài nguyên Và Môi trường huyện Cao Lãnh	1.421.552.225	-	-	-
- Phòng Tài nguyên Và Môi trường huyện Tháp Mười	1.604.919.500	-	332.485.000	-
- Phòng Tài nguyên Và Môi trường huyện Lấp Vò	479.220.000	-	339.908.000	-
- Ban Quản lý chợ và Dịch vụ công cộng thành phố Hồng Ngự	1.048.237.000	-	708.333.000	-
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	6.587.084.050	(1.788.774.034)	5.864.147.876	(1.077.160.204)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.346.558.400	-	464.655.600	-
- Cty TNHH Cơ Khí Công Nghệ Kiên Trung	-	-	132.000.000	-
- Công ty TNHH VIP TRADING Việt Nam	-	-	111.857.000	-
- Công ty Cổ phần VISTECH	-	-	17.573.600	-
- Công ty Cổ phần SX TM Nội Thất & Tủ Điện TMQ	-	-	12.760.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ & Dịch vụ HSVN Toàn Cầu	321.200.000	-	-	-
- Lê Văn Tranh	385.920.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Bình Hưng	191.490.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Giải pháp mới Bình Châu	175.725.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.272.223.400	-	190.465.000	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	12.760.628.711	-	12.841.864.757	-
- Tạm ứng	4.735.343.619	-	7.050.833.559	-
- Phải thu thuế TNCN	1.489.049.347	-	1.413.924.860	-
- Phải thu lãi dự thu	198.368.493	-	120.427.397	-
- Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	-	-	5.132.069	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	968.930.820	-	465.632.000	-
- Phải thu do thu hồi đất Dự án thoát nước thành phố Cao Lãnh	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Phải thu khác	2.326.729.312	-	743.707.752	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	12.760.628.711	-	12.841.864.757	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.362.736.667	-	28.619.849.514	-
Công cụ dụng cụ	713.769.456	-	744.710.331	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.804.725.749	-	3.804.567.626	-
Thành phẩm	169.798.754	-	194.495.539	-
Hàng hoá	11.119.003	-	67.165.002	-
Cộng	29.062.149.629	-	33.430.788.012	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/10/2021	415.963.447.460	65.102.696.919	306.330.979.823	1.617.852.450	789.014.976.652
- Tăng trong kỳ	9.205.554.365	1.532.217.870	4.176.457.694	-	14.914.229.929
- Giảm trong kỳ	-	297.151.100	771.742.849	-	1.068.893.949
Tại 31/12/2021	<u>425.169.001.825</u>	<u>66.337.763.689</u>	<u>309.735.694.668</u>	<u>1.617.852.450</u>	<u>802.860.312.632</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/10/2021	(165.186.658.816)	(33.815.199.213)	(148.839.230.193)	(1.000.918.338)	(348.842.006.560)
- Khấu hao trong kỳ	(7.451.554.916)	(1.330.745.074)	(4.045.730.641)	(54.561.681)	(12.882.592.312)
Tại 31/12/2021	<u>(172.638.213.732)</u>	<u>(35.145.944.287)</u>	<u>(152.884.960.834)</u>	<u>(1.055.480.019)</u>	<u>(361.724.598.872)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/10/2021	<u>250.776.788.644</u>	<u>31.287.497.706</u>	<u>157.491.749.630</u>	<u>616.934.112</u>	<u>440.172.970.092</u>
Tại 31/12/2021	<u>252.530.788.093</u>	<u>31.191.819.402</u>	<u>156.850.733.834</u>	<u>562.372.431</u>	<u>441.135.713.760</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/10/2021	604.232.107	312.088.000	363.943.636	1.280.263.743
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Tại 31/12/2021	<u>604.232.107</u>	<u>312.088.000</u>	<u>363.943.636</u>	<u>1.280.263.743</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/10/2021	-	(312.088.000)	(363.943.636)	(676.031.636)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Tại 31/12/2021	<u>-</u>	<u>(312.088.000)</u>	<u>(363.943.636)</u>	<u>(676.031.636)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/10/2021	<u>604.232.107</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>604.232.107</u>
Tại 31/12/2021	<u>604.232.107</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>604.232.107</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.392.478.344	446.119.599.344
- Hệ thống cấp nước xã Thường Thới Tiền - Công suất 3000 m3/ngày đêm	-	23.910.943.855
- Đường nội bộ vào nhà máy xử lý rác thải công nghiệp và nguy hại, hạng mục: Nền, mặt đường, điện, chiếu sáng, ĐĐ: xã Mỹ Thọ, HCL.ĐT (*)	1.862.406.000	1.862.406.000
- Cải tạo trạm cấp nước Tân Long-Tân Tịch, P6, TPCL,ĐT-CS: 2.500m3/ngđ	783.767.773	776.918.773
- Trạm cấp nước Doanh nghiệp tư nhân Tiến Dung-xã Tân Nhuận Đông-H.Châu Thành	-	2.630.148.000
- Trạm cấp nước KCN Trần Quốc Toản-HM: Bể chứa nước sạch, cầu lấy nước, mạng lưới đường ống	1.962.097.646	4.897.220.170
- NMN mặt xã Tân Nghĩa - huyện Cao Lãnh	589.663.526	588.133.526
- Cải tạo nâng cs - NMNM Bình Thành, H.Lấp Vò. HM: Bể chứa nước sạch	-	32.270.909
- Nhà máy nước Vĩnh Thạnh-xã Vĩnh Thạnh-H.Lấp Vò	3.906.827.048	-
- Trạm Cấp nước Bình Phú-H.Tân Hồng. CS: 2.500m3/ngđ	-	6.196.667.491
- Trạm cấp nước Thanh Bình-HM: Bể chứa nước sạch. H.Thanh Bình	-	2.851.121.435
- CT: Trạm cấp nước xã Mỹ Hiệp-H.Cao Lãnh.HM: Bể chứa nước sạch. HCL-Đồng Tháp	-	2.479.983.462
- Nhà máy nước xã Phú Hựu-Huyện Châu Thành	-	2.354.723.808
- Cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Tân Phú Trung-H.Châu Thành	657.914.684	3.107.242.472
- Nhà máy nước An Phú Thuận-H.Châu Thành	312.382.407	2.029.792.058
- NMN mặt xã An Hiệp-Huyện Châu Thành	5.291.284.482	141.011.818
- Cải tạo tuyến ống D168 Tân Phú Trung-Huyện Châu Thành	1.520.803.992	-
- Trạm Cấp nước Tân Phú Trung (Bình Tiên)-Huyện Châu Thành	109.090.909	733.924.046
- Các công trình khác	7.672.738.417	6.367.814.298
Cộng	471.061.455.228	507.079.921.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	-	-
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	5.099.016.694	6.778.235.755
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.343.195.830	2.128.434.989
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	538.836.024	950.154.684
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	7.559.454.234	4.855.397.818
- Chi phí trả trước dài hạn khác	710.900.885	1.190.482.788
Cộng	16.251.403.667	15.902.706.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.047.033.027	11.047.033.027	18.206.227.080	18.206.227.080
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	161.201.700	161.201.700	1.736.825.244	1.736.825.244
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	521.846.600	521.846.600	913.000.000	913.000.000
- Công ty TNHH Quang Nhựt	250.850.350	250.850.350	1.402.625.700	1.402.625.700
- CTCP Thương Mại Đầu Tư Vân Long CDC	1.429.450.000	1.429.450.000	1.093.840.000	1.093.840.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	-	-	1.679.365.160	1.679.365.160
- Cty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	519.860.000	519.860.000	882.145.000	882.145.000
- Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	615.848.500	615.848.500	370.149.170	370.149.170
- Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Và Dịch Vụ Gia Lê	-	-	851.280.000	851.280.000
- Công ty TNHH Từ Bảo Nghi	259.974.000	259.974.000	519.227.500	519.227.500
- Công ty TNHH SX TM DV Cơ Khí Khang Phát Đạt	722.572.191	722.572.191	-	-
- Công ty TNHH XD TM DV Châu Hải Hoàng	734.500.000	734.500.000	-	-
- Cơ sở hàn tiện cắt sắt Tiền Giang	524.250.600	524.250.600	551.734.800	551.734.800
- Cửa hàng Hóa chất 138	382.535.500	382.535.500	204.435.000	204.435.000
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	4.924.143.586	4.924.143.586	8.001.599.506	8.001.599.506
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	696.702.784	2.152.437.637
- Hệ thống Thoát nước Thành Phố Cao Lãnh	656.423.000	656.423.000
- Trường Tiểu học Phường 4, Thành phố Cao Lãnh	-	186.000.000
- Cty CP Tập Đoàn FLC	-	1.139.431.014
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	40.279.784	170.583.623
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 01/10/2021	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tại 31/12/2021
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.068.687.302	13.347.052.486	11.176.646.062	6.239.093.726
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	599.361.784	5.003.944.662	3.711.619.150	1.891.687.296
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.089.489.636	1.761.351.415	1.175.000.000	1.675.841.051
- Thuế thu nhập cá nhân	-	945.137.461	530.608.624	414.528.837
- Thuế tài nguyên	318.046.841	1.120.916.316	1.082.177.953	356.785.204
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	963.300.535	546.296.001	847.227.825	662.368.711
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.098.488.506	3.969.406.631	3.830.012.510	1.237.882.627
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	494.376.950	773.538.771	402.959.665	123.797.844
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	494.376.950	494.376.950	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	279.161.821	402.959.665	123.797.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	7.761.380.354	8.905.833.238
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (TP.Cao Lãnh)	4.986.129.738	6.837.242.013
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Cao Lãnh)	2.466.586.405	1.311.428.702
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Thanh Bình)	189.841.652	176.171.628
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H. Tháp Mười)	36.563.531	507.773.061
- Chi phí lãi vay phải trả	82.259.028	73.217.834
b) Dài hạn	-	-
Cộng	7.761.380.354	8.905.833.238

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Ngắn hạn	476.988.141.958	487.295.562.197
- Kinh phí công đoàn	27.679.704	14.243.094
- Bảo hiểm xã hội	35.502.575	-
- Bảo hiểm y tế	84.103.651	83.762.550
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.625.823	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.312.654.800	2.116.082.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	474.516.575.405	485.081.473.753
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	-	-
+ <i>Dịch vụ Tư vấn Giám sát FICHNER</i>	-	85.086.000
+ <i>Phòng Tài Chính Kế hoạch TP.Cao Lãnh</i>	483.030.000	483.030.000
+ <i>Dự án đường nội bộ vào NM XLR Đập Đá</i>	1.862.406.000	1.862.406.000
+ <i>Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh</i>	450.026.334.114	449.753.455.114
+ <i>Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh</i>	3.314.999.000	3.314.999.000
- <i>đấu nối hộ gia đình</i>		
+ <i>Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP. Cao Lãnh</i>	13.352.000.000	13.352.000.000
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	5.477.806.291	16.230.497.639
Dài hạn	28.646.787.251	23.715.760.799
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TP.Sa Đéc	4.066.101.812	3.775.665.968
- Hệ thống cấp nước xã Tân Khánh Trung H. Lấp Vò	4.196.781.428	-
- Dự án thoát nước TX.Hồng Ngự	3.292.004.511	3.056.861.331
- Dự án thoát nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	16.883.233.500
Cộng	505.634.929.209	511.011.322.996

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/12/2021		Trong kỳ		Tại 01/10/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	65.134.029.221	65.134.029.221	22.468.259.091	21.135.101.261	63.800.871.391	63.800.871.391
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (2)	13.528.669.000	13.528.669.000	2.748.500.000	5.820.272.000	16.600.441.000	16.600.441.000
Ngân hàng Công thương VN (3)	6.400.750.142	6.400.750.142	6.400.750.142	3.584.948.450	3.584.948.450	3.584.948.450
Ngân hàng Ngoại thương VN (4)	35.748.610.079	35.748.610.079	13.205.008.949	11.615.880.811	34.159.481.941	34.159.481.941
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (5)	456.000.000	456.000.000	114.000.000	114.000.000	456.000.000	456.000.000
Vay dài hạn	94.341.169.587	94.341.169.587	2.231.517.712	3.638.250.000	95.747.901.875	95.747.901.875
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (1)	48.193.964.000	48.193.964.000			48.193.964.000	48.193.964.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (2)	38.332.387.000	38.332.387.000	-	2.748.500.000	41.080.887.000	41.080.887.000
Ngân hàng Ngoại thương VN (4)	6.156.857.587	6.156.857.587	2.231.517.712	775.750.000	4.701.089.875	4.701.089.875
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (5)	1.657.961.000	1.657.961.000	-	114.000.000	1.771.961.000	1.771.961.000
Cộng	159.475.198.808	159.475.198.808	24.699.776.803	24.773.351.261	159.548.773.266	159.548.773.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)
UBND tỉnh Đồng Tháp	221.854.800.000	85,60	221.854.800.000	85,60
Ông Phan Đình Hùng	1.056.000.000	0,41	1.056.000.000	0,41
Ông Nguyễn Văn Đê	577.000.000	0,22	577.000.000	0,22
Ông Nguyễn Thượng Vũ	526.000.000	0,20	526.000.000	0,20
Ông Nguyễn Anh Dũng	80.000.000	0,03	80.000.000	0,03
Ông Hoàng Quốc Hưng	319.000.000	0,12	319.000.000	0,12
Cổ đông khác	34.768.500.000	13,42	34.768.500.000	13,42
Cộng	259.181.300.000	100,00	259.181.300.000	100,00

22. NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
- Nguồn Kinh phí đầu kỳ	-	29.165.009
- Nguồn Kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	(29.165.009)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
23.1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng		
23.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	109.522.648.517	102.794.211.959
23.1.1.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC Rác	30.439.323.095	27.616.547.580
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	174.763.637	149.381.817
- Công viên cây xanh	417.660.456	285.069.545
- Nghĩa trang	1.654.436.364	533.797.273
Cộng:	32.686.183.552	28.584.796.215
23.1.1.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	71.783.247.888	66.093.263.221
- Dịch vụ nước	152.081.007	189.176.336
- Vật tư	960.594.705	974.130.298
- Xây lắp	1.374.391.908	4.390.586.627
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	28.181.818
- Dịch vụ khác	611.576.730	616.975.626
- Tư vấn	-	82.297.272
- Nước đóng chai	1.954.572.727	1.834.804.546
Cộng:	76.836.464.965	74.209.415.744
23.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
23.1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.522.648.517	102.794.211.959
23.1.3.1 Hoạt động Môi Trường		
- Thu gom & VC rác	30.439.323.095	27.616.547.580
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	174.763.637	149.381.817
- Công viên cây xanh	417.660.456	285.069.545
- Nghĩa trang	1.654.436.364	533.797.273
Cộng:	32.686.183.552	28.584.796.215
23.1.3.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	71.783.247.888	66.093.263.221
- Dịch vụ nước	152.081.007	189.176.336
- Vật tư	960.594.705	974.130.298
- Xây lắp	1.374.391.908	4.390.586.627
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	28.181.818
- Dịch vụ khác	611.576.730	616.975.626
- Tư vấn	-	82.297.272
- Nước đóng chai	1.954.572.727	1.834.804.546
Cộng:	76.836.464.965	74.209.415.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
23.1.4 Giá vốn hàng bán	77.749.117.072	72.873.606.519
23.1.4.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	17.831.480.129	13.798.499.962
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	137.428.430	133.331.330
- Công viên cây xanh	84.090.152	33.006.910
- Nghĩa trang	1.366.929.839	532.117.878
Cộng:	19.419.928.550	14.496.956.080
23.1.4.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	54.494.889.924	52.258.201.921
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	835.223.197	821.417.418
- Xây lắp	982.988.495	3.309.891.490
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	484.553.792	514.251.009
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	1.531.533.114	1.472.888.601
Cộng:	58.329.188.522	58.376.650.439
23.1.5 Chi phí bán hàng	11.024.784.452	8.042.575.587
23.1.5.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	-	-
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	-	-
- Công viên cây xanh	-	-
- Nghĩa trang	-	-
Cộng:	-	-
23.1.5.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	10.510.614.628	7.606.849.512
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	-	-
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	-	-
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	514.169.824	435.726.075
Cộng:	11.024.784.452	8.042.575.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
23.1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.420.836.345	12.242.241.025
23.1.6.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	2.447.234.855	2.857.571.125
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	26.251.697	41.621.058
- Công viên cây xanh	34.723.589	24.555.501
- Nghĩa trang	246.217.633	167.681.095
Cộng:	2.754.427.774	3.091.428.779
23.1.6.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	9.502.770.202	8.534.615.091
- Dịch vụ nước	13.354.980	20.301.988
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	90.997.549	441.502.397
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện		17.875.847
- Dịch vụ khác	59.285.840	136.516.923
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	-	-
Cộng:	9.666.408.571	9.150.812.246
23.1.7 Lợi nhuận	8.327.910.648	9.635.788.828
23.1.7.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	10.160.608.111	10.960.476.493
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	11.083.510	(25.570.571)
- Công viên cây xanh	298.846.715	227.507.134
- Nghĩa trang	41.288.892	(166.001.700)
Cộng:	10.511.827.228	10.996.411.356
23.1.7.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	(2.725.026.866)	(2.306.403.303)
- Dịch vụ nước	138.726.027	168.874.348
- Vật tư	125.371.508	152.712.880
- Xây lắp	300.405.864	639.192.740
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	10.305.971
- Dịch vụ khác	67.737.098	(33.792.306)
- Tư vấn	-	82.297.272
- Nước đóng chai	(91.130.211)	(73.810.130)
Cộng:	(2.183.916.580)	(1.360.622.528)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
23.2. Hoạt động tài chính		
23.2.1 Doanh thu hoạt động Tài Chính		
- Lãi tiền gửi	96.699.702	132.952.554
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu		
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	96.699.702	132.952.554
23.2.2. Chi phí hoạt động Tài chính		
- Chi phí lãi vay	1.331.253.536	1.360.267.413
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu		
- Chi phí góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	1.331.253.536	1.360.267.413
23.2.3. Lợi nhuận		
- Lãi tiền gửi	96.699.702	132.952.554
- Lãi vay	(1.331.253.536)	(1.360.267.413)
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	(1.234.553.834)	(1.227.314.859)
23.3. Hoạt động khác		
23.3.1 Thu nhập khác		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu thanh lý TSCĐ	-	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	4.549.490.419	820.420.393
Cộng:	4.549.490.419	820.420.393
23.3.2 Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Chi thanh lý TSCĐ	-	906.511.213
- Chi thanh lý hàng tồn kho	-	-
- Chi khác	15.518.900	313.211.700
Cộng:	15.518.900	1.219.722.913
23.3.3. Lợi nhuận		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu thanh lý TSCĐ	-	(906.511.213)
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	4.533.971.519	507.208.693
Cộng:	4.533.971.519	(399.302.520)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
23.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.761.351.415	1.019.641.083
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
Cộng:	1.761.351.415	1.019.641.083
23.5. Tiền chậm nộp thuế	-	-
23.6. Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	9.865.976.918	6.989.530.366
23.7. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí NVL, Vật liệu, Điện SX	17.193.647.631	16.319.967.142
- Chi phí nhân công	36.433.662.879	34.034.786.307
- Chi phí vật liệu	8.650.817.309	5.288.548.643
- Chi phí dụng cụ sản xuất	1.505.635.204	2.591.918.484
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14.578.588.422	12.599.681.440
- Thuế, phí và lệ phí	80.363.173	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.599.153.464	2.955.551.240
- Chi phí khác bằng tiền	16.990.170.883	18.936.054.901
Cộng:	100.032.038.965	92.726.508.157

24. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc Công ty ()*

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc	459.245.683	481.062.857
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	232.146.521	243.039.313
Cộng	691.392.204	724.102.170

(*) Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp

TP. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn